TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 99/2023/HNGĐ-ST
Ngày 06 - 3 - 2023
V/v: "*T/c Hôn nhân và gia đình xin ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Tám

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Danh Riêng

2. Ông Võ Minh Tuấn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Huỳnh Thái Trang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện G.

- *Đại diện-Viện Kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên tòa:* Không tham gia.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 637/2022/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2022 về việc "*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình-xin ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 02 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Hồng T, sinh năm 1983 (có mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1977 (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp H, xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn chị Trần Hồng T như sau: Chị và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau vào ngày 13 tháng 11 năm 2001 tại UBND xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau lúc đầu cũng có hạnh Phúc nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không còn phù hợp, cải vã nhau liên tục dẫn đến tình cảm phai nhạt, mất hạnh Phúc mặc dù vợ chồng đã cố gắng hàn gắn nhưng không đem lại kết quả và ly thân từ năm 2013 đến nay.

Về con chung: Có 02 đứa con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh ngày 12/7/2001 và Nguyễn Thị H2, sinh ngày 09/8/2003 các con đã lớn, theo ai người đó nuôi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản nợ chung chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 31 tháng 10 năm 2022 của bị đơn anh Nguyễn Văn T1 như sau: Về hôn nhân thì tùy vợ quyết định thoi hay ở, chứ anh không ký tên. Về con cái có 02 đứa con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh ngày 12/7/2001 và Nguyễn Thị H2, sinh ngày 09/8/2003 các con đã lớn, theo ai người đó nuôi, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận đinh:

[1] Về tố tụng:

- Anh Nguyễn Văn T1 có nơi cư trú tại ấp Hòa P, xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Văn T1 với tư cách là bị đơn đã có nộp bản tự khai trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn đồng thời kèm theo đơn xin xét xử vắng mặt, việc vắng mặt của anh Nguyễn Văn T1 có lý do. Xét thấy sự vắng mặt của anh Nguyễn Văn T1 không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn T1.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T1 và chị Trần Hồng T có đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 11 năm 2001 tại UBND xã H1, huyện G, tỉnh Kiên Giang là hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy: Anh T1 và chị T sau khi thành hôn về chung sống với nhau lúc đầu có hạnh Phúc nhưng dần về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do tính tình không phù hợp, thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống và cũng đã nhiều lần tự khắc phục sửa chữa khuyết điểm nhưng suốt thời gian dài vẫn không mang lại kết quả mà ngược lại còn gây gắt hơn, trầm trọng hơn, cuộc sống hôn nhân đã hoàn toàn không còn hạnh Phúc, không thể duy trì để tiếp tục sống chung với nhau được nữa nên

cả hai đã lựa chọn cho mình có cuộc sống riêng, độc lập, nạnh ai nấy sống, sống ly thân từ năm 2013 đến nay, không còn quan tâm tới nhau nữa nên nay chị T kiên quyết ly hôn.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình:

"1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác".

Đối chiếu với quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì mối quan hệ tình cảm vợ chồng giữa anh T1 và chị T không thể tồn tại mà ngược lại bởi: Mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu được ly hôn, việc yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp cần được chấp nhận.

- Về con chung: Có 02 đứa con chung tên Nguyễn Thanh P, sinh ngày 12/7/2001 và Nguyễn Thị H2, sinh ngày 09/8/2003 các con đã lớn, anh T1, chị T thống nhất con theo ai người đó nuôi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nghĩ nên ghi nhận và miễn xét.

- Về tài sản và nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nghĩ nên miễn xét.

- Về án phí: Chị Trần Hồng T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- □p dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khỏan 1 Điều 35; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147; điểm khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Về Quan hệ hôn nhân: Xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Hồng T đối với anh Nguyễn Văn T1.

2. Về con chung: Xử ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và anh T1 là 02 đứa con tên Nguyễn Thanh P, sinh ngày 12/7/2001 và Nguyễn Thị H2, sinh ngày

09/8/2003 các con đã trưởng thành, theo ai người đó nuôi, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nghĩ nên ghi nhận và miễn xét.

3. Về tài sản và nợ: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nghĩ nên miễn xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Xử buộc chị Trần Hồng T phải chịu tiền án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị Trần Hồng T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003153, ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho chị T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 06 tháng 3 năm 2023; Anh T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện GR;
- Chi cục thi hành án GR;
- UBND xã, thị trấn;
- Đương sự;
- L- u hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

LÊ VĂN TÁM